

KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND PRACTICES REGARDING HPV PREVENTION FOR CERVICAL CANCER AMONG WOMEN AGED 15-49 YEARS IN AN GIANG PROVINCE

Nguyen Hoang Duy¹, Tran Phan Ai Nhan¹, Nguyen Thi Thanh Nu¹, Lu Thi Kieu Nuong¹, Nguyen Minh Trung¹,
Nguyen Thi Ngoc Trinh², Nguyen Thanh Hoang², Tran Van De^{1*}

¹Can Tho University of Medicine and Pharmacy - 179 Nguyen Van Cu, Tan An ward, Can Tho city, Vietnam

²Giong Rieng Medical Center - Hamlet 8, Giong Rieng commune, An Giang province, Vietnam

Received: 16/03/2026

Revised: 29/03/2026; Accepted: 19/05/2026

ABSTRACT

Objectives: To assess the current status of knowledge, attitudes, and practices related to HPV prevention for cervical cancer and to identify associated factors among women aged 15-49 years in An Giang province.

Subjects and methods: An analytical cross-sectional study was conducted by interviewing 260 women aged 15-49 years who attended Giong Rieng Medical Center, An Giang province.

Results: The proportions of women with adequate knowledge, positive attitudes and appropriate practices were 67.3%, 80% and 78.1%, including people with an education level above high school and those who received information from healthcare workers had the highest levels of correct knowledge, with statistically significant differences ($p < 0.05$). 80% of participants demonstrated positive attitudes toward HPV prevention. Age, educational level, occupation and economic status were significantly associated with attitudes toward HPV prevention ($p < 0.05$). Correct preventive practices against HPV infection were more common among salaried workers 40.5% ($p < 0.05$), having an education level above high school 100% ($p < 0.01$) and those who received information from healthcare workers 94.3% ($p < 0.01$).

Conclusion: The study indicates that the levels of knowledge, attitudes, and practices among the participants were relatively good. Educational level, economic status and access to health information were important factors influencing women's knowledge and positive attitudes toward HPV prevention in cervical cancer. Coordinated efforts to improve socioeconomic conditions and strengthen health education and communication are necessary to enhance knowledge, attitudes, and preventive practices among women of reproductive age.

Keywords: Cervical cancer, knowledge, attitude, practice, HPV, HPV vaccine, prevention, associated factors.

*Corresponding author

Email: nmtrung@ctump.edu.vn Phone: (+84) 368.152.232 DOI: 10.52163/yhc.v67i5.5170



Kiến thức, Thái độ và Thực hành Phòng ngừa HPV trong Ung thư Cổ tử cung ở Phụ nữ Độ tuổi từ 15-49 tại Tỉnh An Giang

Nguyễn Hoàng Duy¹, Trần Phan Ái Nhân¹, Nguyễn Thị Thanh Nữ¹, Lữ Thị Kiều Nương¹, Nguyễn Minh Trung¹, Nguyễn Thị Ngọc Trinh², Nguyễn Thanh Hoàng², Trần Văn Đệ^{1*}

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ - 179 Nguyễn Văn Cừ, phường Tân An, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

²Trung tâm Y tế Giồng Riềng - Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/03/2026

Ngày chỉnh sửa: 29/03/2026; Ngày duyệt đăng: 19/05/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành phòng ngừa HPV trong ung thư cổ tử cung và các yếu tố liên quan ở phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tại tỉnh An Giang.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, phỏng vấn 260 phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đến khám tại Trung tâm Y tế Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

Kết quả: Tỷ lệ phụ nữ có kiến thức, thái độ, thực hành đúng lần lượt là 67,3%, 80% và 78,1%, trong đó người có trình độ trên trung học phổ thông và người được tiếp cận thông tin từ nhân viên y tế có kiến thức đúng cao nhất có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Đối tượng tham gia nghiên cứu có thái độ tích cực chiếm 80%, trong đó độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và điều kiện kinh tế là các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Những người thực hành đúng trong việc dự phòng HPV thuộc các nhóm: làm việc hưởng lương là 40,5% ($p < 0,05$), có trình độ học vấn trên trung học phổ thông là 100% ($p < 0,01$), được tiếp cận thông tin từ nhân viên y tế là 94,3% ($p < 0,01$).

Kết luận: Kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng tham gia khảo sát là tương đối tốt, trong đó trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và phương thức tiếp cận với thông tin là yếu tố quan trọng giúp phụ nữ có được kiến thức đúng và thái độ tích cực về việc phòng ngừa lây nhiễm HPV trong ung thư cổ tử cung. Cần có sự phối hợp giữa việc cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thông giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản.

Từ khóa: Ung thư cổ tử cung, kiến thức, thái độ, thực hành, HPV, vaccin HPV, phòng ngừa, các yếu tố liên quan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư cổ tử cung là ung thư thường gặp nhất ở phụ nữ, đặc biệt trong độ tuổi sinh sản. Thống kê của Globocan (2022), tại Việt Nam có 4.612 ca mắc mới và 2.571 ca tử vong, đứng thứ 11 về số ca mắc mới so với mọi giới [1]. Theo nghiên cứu của Trần Tú Nguyệt và cộng sự tại Cần Thơ (2021), chỉ có 18,1% người tham gia có kiến thức đúng và 5,4% người thực hành đúng về phòng ngừa HPV (human papilloma virus - virus gây u nhú ở người) [2]. Nhìn chung tại Việt Nam, có ít nghiên cứu đánh giá về kiến thức, thái độ và thực hành phòng ngừa HPV trong ung thư cổ tử cung (UTCTC) và chưa có nghiên cứu nào tiến hành tại tỉnh An Giang. Trong khi đó, theo nghiên cứu của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương và Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (2021), chỉ có 12% phụ nữ và trẻ em gái trong độ tuổi 15-29 được tiêm vắc-xin HPV và 28% phụ nữ trong độ tuổi 30-49 được khám sàng lọc [3]. Vì vậy, việc nâng cao kiến thức, thái độ, thực hành về phòng ngừa HPV trong UTCTC là vô cùng cần thiết. Chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu này với mục tiêu: khảo sát kiến thức, đánh giá thái độ phòng ngừa HPV trong UTCTC ở phụ nữ độ tuổi từ 15-49 tuổi và tìm hiểu các yếu tố liên quan tại tỉnh An Giang.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành theo thiết kế mô tả cắt ngang có phân tích.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Trung tâm Y tế Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 8/2025 đến tháng 2/2026.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi đến khám và sử dụng dịch vụ tại Trung tâm Y tế Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: đối tượng từ chối tham gia nghiên cứu, đối tượng nằm ngoài độ tuổi nghiên cứu, đối tượng không hoàn thành đầy đủ bộ câu hỏi.

*Tác giả liên hệ

Email: nmtrung@ctump.edu.vn Điện thoại: (+84) 368.152.232 DOI: 10.52163/yhc.v67i5.5170

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

Cỡ mẫu: áp dụng công thức chọn mẫu cho một tỷ lệ với mức tin cậy là 95%; $d = 0,05$; $p = 0,18$ theo nghiên cứu của Trần Tú Nguyệt và cộng sự (2021) tại thành phố Cần Thơ [2]. Từ đó tính được cỡ mẫu tối thiểu là 227 mẫu. Thực tế chúng tôi thu được 260 mẫu.

2.5. Nội dung nghiên cứu

- Kiến thức: mỗi câu trả lời đúng tương ứng 1 điểm. Người có kiến thức đúng khi tổng điểm đạt 11 điểm ($\geq 70\%$).

- Thái độ: câu trả lời ở mức 4 và 5 được xem là tích cực. Người có thái độ tích cực khi có $\geq 11/15$ câu trả lời tích cực ($\geq 70\%$).

- Thực hành: câu trả lời “có” được xem là thực hành đúng. Một người được xem là thực hành đúng khi có $\geq 3/5$ câu trả lời “có” ($\geq 60\%$).

2.6. Công cụ, quy trình thu thập số liệu

- Công cụ thu thập số liệu: bộ câu hỏi thu thập số liệu gồm thông tin chung về đối tượng nghiên cứu, các câu hỏi phản ánh kiến thức (15 câu hỏi chọn đáp án đúng), thái độ đánh giá dựa vào thang đo thái độ Likert 5 mức (15 câu), thực hành (5 câu hỏi có/không).

- Thu thập và xử lý số liệu: phỏng vấn trực tiếp phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi đến khám và sử dụng dịch vụ tại Trung tâm Y tế Giồng Riềng, tỉnh An Giang. Giới thiệu về nghiên cứu, giải thích quyền lợi, bảo mật của người tham gia nghiên cứu. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 260)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	15-18 tuổi	39	15,0
	19-36 tuổi	113	43,5
	37-49 tuổi	108	41,5
Nghề nghiệp	Học sinh, sinh viên	47	18,0
	Hưởng lương	74	28,5
	Khác	139	53,5
Trình độ	\leq Lớp 5/12	6	2,3
	Lớp 6-9/12	70	26,9
	Lớp 10-12/12	146	56,2
	\geq Lớp 12/12	38	14,6
Thu nhập	< 5 triệu đồng/tháng	10	3,8
	5-10 triệu đồng/tháng	226	87,0
	> 10 triệu đồng/tháng	24	9,2
Hoạt động tình dục	Đã quan hệ tình dục	195	75,0
	Chưa quan hệ tình dục	65	25,0
Phương thức tiếp cận thông tin về HPV	Chưa từng	18	6,9
	Truyền miệng, mạng xã hội	136	52,3
	Nhân viên y tế	106	40,8

Nhóm tuổi 19-36 chiếm tỷ lệ cao nhất (43,5%), tiếp theo là nhóm 37-49 tuổi (41,5%). Về nghề nghiệp, nhóm nghề khác chiếm đa số (53,5%), tiếp đến là người hưởng lương (28,5%) và học sinh, sinh viên (18%). Phần lớn đối tượng có trình độ học vấn lớp 10-12/12 (56,2%), trong khi trình độ trên lớp 12/12 chiếm 14,6%.

3.2. Kiến thức, thái độ, thực hành phòng ngừa HPV trong UTCTC

Bảng 2. Kiến thức, thái độ, thực hành phòng ngừa HPV trong UTCTC (n = 260)

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	
Kiến thức	Chưa đúng	85	32,7	
	Đúng	175	67,3	
Thái độ	Không tích cực	52	20,0	
	Tích cực	208	80,0	
Thực hành	Chưa đúng	57	21,9	
	Đúng	203	78,1	
Nội dung thực hành	Tiêm vắc-xin phòng HPV	Chưa đúng	109	41,9
		Đúng	151	58,1
	Tầm soát bệnh lây truyền qua đường tình dục	Chưa đúng	109	41,9
		Đúng	151	58,1
	Chủ động tìm hiểu thông tin về HPV	Chưa đúng	55	21,2
		Đúng	205	78,8
	Dặn dò con gái, em gái, chị gái, mẹ về việc tiêm phòng HPV	Chưa đúng	57	21,9
		Đúng	203	78,1
	Sử dụng các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HPV	Chưa đúng	28	10,8
		Đúng	232	89,2

Có 67,3% đối tượng có kiến thức đúng về HPV. Về thái độ, phần lớn có thái độ tích cực (80%). Đối với thực hành, 78,1% đối tượng thực hành đúng, trong đó 58,1% có thực hành tốt trong tiêm vắc-xin phòng HPV và tầm soát bệnh lây truyền qua đường tình dục, trong khi 41,9% chưa thực hiện tốt. Tỷ lệ chủ động tìm hiểu thông tin về HPV đạt 78,8%, và 78,1% có hành động khuyến khích người thân nữ tiêm vắc-xin phòng HPV. Đáng chú ý, 89,2% người thực hành tốt trong sử dụng các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HPV.

3.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành phòng ngừa HPV trong UTCTC

Bảng 3. Mối liên quan của trình độ học vấn và phương pháp tiếp cận thông tin với kiến thức

Yếu tố		Kiến thức		
		Đúng	Chưa đúng	p
Trình độ học vấn	Tiểu học (n = 6)	2 (33,3%)	4 (66,7%)	0,004
	Trung học cơ sở (n = 70)	48 (68,6%)	22 (31,4%)	

Yếu tố		Kiến thức		
		Đúng	Chưa đúng	p
	Trung học phổ thông (n = 146)	91 (62,3%)	55 (37,7%)	
	> Trung học phổ thông (n = 38)	34 (89,5%)	4 (10,5%)	
Tiếp cận thông tin	Chưa từng (n = 18)	3 (16,7%)	15 (83,3%)	< 0,001
	Truyền miệng, mạng xã hội (n = 136)	83 (61,0%)	53 (39,0%)	
	Nhân viên y tế (n = 106)	89 (84,0%)	17 (16,0%)	

Trình độ học vấn liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về HPV (p = 0,004), phương thức tiếp cận thông tin cũng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức (p < 0,001). Những người được nhân viên y tế truyền thông có tỷ lệ kiến thức đúng cao nhất (84%), tiếp theo là nguồn truyền miệng và mạng xã hội (61%), nhóm chưa từng tiếp cận thông tin có tỷ lệ thấp nhất (16,7%).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến thái độ phòng ngừa HPV của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố		Thái độ		
		Đúng	Chưa đúng	p
Nhóm tuổi	15-18 tuổi (n = 39)	37 (94,9%)	2 (5,1%)	0,03
	19-36 tuổi (n = 113)	85 (75,2%)	28 (24,8%)	
	37-49 tuổi (n = 108)	86 (79,6%)	22 (20,4%)	
Nghề nghiệp	Học sinh, sinh viên (n = 47)	44 (93,6%)	3 (6,4%)	< 0,001
	Hưởng lương (n = 74)	64 (86,5%)	10 (13,5%)	
	Khác (n = 139)	100 (71,9%)	39 (28,1%)	
Trình độ học vấn	Tiểu học (n = 6)	5 (83,3%)	1 (16,7%)	0,034
	Trung học cơ sở (n = 70)	48 (68,6%)	22 (31,4%)	
	Trung học phổ thông (n = 146)	121 (82,9%)	25 (17,1%)	
	> Trung học phổ thông (n = 38)	34 (89,5%)	4 (10,5%)	
Thu nhập	< 5 triệu đồng/tháng (n = 10)	7 (70,0%)	3 (30,0%)	0,03
	5-10 triệu đồng/tháng (n = 166)	117 (78,3%)	49 (21,7%)	
	> 10 triệu đồng/tháng (n = 24)	24 (100%)	0	

Yếu tố		Thái độ		
		Đúng	Chưa đúng	p
Phương thức tiếp cận thông tin	Chưa từng (n = 18)	11 (61,1%)	7 (38,9%)	0,036
	Truyền miệng (n = 136)	106 (77,9%)	30 (22,1%)	
	Nhân viên y tế truyền thông (n = 106)	91 (85,8%)	15 (14,2%)	

Thái độ đối với phòng ngừa HPV có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với nhóm tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, tình trạng kinh tế và phương thức tiếp cận thông tin (p < 0,05). Nhóm 15-18 tuổi có tỷ lệ thái độ tích cực cao nhất (94,9%). Những người tiếp cận thông tin qua nhân viên y tế có tỷ lệ thái độ tích cực (85,8%) cao hơn so với truyền miệng (77,9%) và nhóm chưa từng tiếp cận thông tin (61,1%).

Bảng 5. Mối liên quan giữa kiến thức, thái độ với thực hành phòng ngừa HPV

Yếu tố			Thực hành		p
			Đúng	Chưa đúng	
Thực hành tiêm ngừa vắc-xin HPV	Kiến thức	Đúng (n = 175)	74 (42,3%)	101 (57,7%)	< 0,001
		Không đúng (n = 85)	12 (14,1%)	73 (85,9%)	
	Thái độ	Tích cực (n = 208)	58 (27,9%)	150 (72,1%)	< 0,001
		Không tích cực (n = 52)	28 (53,8%)	24 (46,2%)	
Thực hành các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HPV	Kiến thức	Đúng (n = 175)	164 (93,7%)	11 (6,3%)	< 0,001
		Không đúng (n = 85)	68 (80,0%)	17 (20,0%)	
	Thái độ	Tích cực (n = 208)	193 (92,8%)	15 (7,2%)	< 0,001
		Không tích cực (n = 52)	39 (75,0%)	13 (25,0%)	

Những người có kiến thức đúng và thái độ tích cực có tỷ lệ thực hành đúng về tiêm ngừa vắc-xin HPV lần lượt là 42,3% và 27,9%, tỷ lệ thực hành các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HPV đạt 93,7% và 92,8% lần lượt trong các nhóm đối tượng có kiến thức đúng và thái độ tích cực. Các mối liên quan đều có ý nghĩa thống kê với p < 0,01.

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu trên 260 phụ nữ ở độ tuổi từ 15-49 tuổi, cao nhất là các nhóm 19-36 tuổi (43,5%) và 37-49 tuổi (41,5%) (bảng 1). Đa số đối tượng đang trong độ tuổi sinh sản, có nguy cơ cao lây nhiễm HPV và thuộc nhóm tuổi có tỷ lệ mắc UTCTC cao nhất (55,9%) theo nghiên cứu của

Chawla P.C và cộng sự (2016) [4]. Chỉ có 14,6% người có trình độ học vấn trên trung học phổ thông.

4.2. Kiến thức, thái độ, thực hành trong phòng ngừa UTCTC

Tỷ lệ phụ nữ có kiến thức đúng về phòng ngừa UTCTC là 67,3% (bảng 2), thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thủy và cộng sự (2024) thực hiện tại một bệnh viện tuyến trung ương [5], sự khác biệt này có thể được giải thích bởi đặc điểm đối tượng nghiên cứu, khi phụ nữ đến khám tại cơ sở y tế thường có mức độ quan tâm và tiếp cận thông tin sức khỏe cao hơn so với cộng đồng chung. Ngược lại, mức độ hiểu biết trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn đáng kể so với nghiên cứu của Trần Tú Nguyệt và cộng sự (2021) [2], cho thấy xu hướng cải thiện nhận thức theo thời gian. Điều này có thể phản ánh hiệu quả của các chương trình truyền thông về sức khỏe sinh sản và phòng ngừa UTCTC tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây. Về thái độ, đối tượng có thái độ tích cực đối với việc phòng ngừa HPV và UTCTC là 80%, tương đồng với nghiên cứu của Bansal A.B và cộng sự (2015) với 80,5% đối tượng có thái độ tích cực [6]. Thái độ tích cực có thể là yếu tố thuận lợi giúp thúc đẩy việc tiếp cận các biện pháp dự phòng.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ phụ nữ tiêm vắc-xin phòng HPV là 58,1%, cao hơn đáng kể so với một số nghiên cứu trước bao gồm nghiên cứu của Uzorchukwu O.M và cộng sự (2025) [7], Trần Tú Nguyệt và cộng sự (2021) [2]. Sự khác biệt này có thể liên quan đến điều kiện kinh tế, mức độ sẵn có của dịch vụ tiêm chủng và các chương trình can thiệp y tế tại địa phương. Trong nghiên cứu của chúng tôi, 58,1% phụ nữ đã từng tầm soát các bệnh lây truyền qua đường tình dục, tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của Tao G và cộng sự (2007) [8].

4.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành phòng ngừa HPV trong UTCTC

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa giữa trình độ học vấn với kiến thức về HPV và phòng ngừa UTCTC ($p < 0,05$). Những người có trình độ học vấn cao có xu hướng hiểu biết tốt hơn về bệnh, điều này có thể được giải thích bởi khả năng tiếp cận, tiếp nhận và xử lý thông tin y tế hiệu quả hơn ở nhóm này. Bên cạnh đó, kiến thức cũng có mối liên hệ chặt chẽ với phương thức tiếp cận thông tin ($p < 0,01$). Những người được truyền thông bởi nhân viên y tế có tỷ lệ hiểu biết đúng cao nhất, cho thấy đây là nguồn thông tin đáng tin cậy và có hiệu quả cao trong truyền thông sức khỏe. Kết quả này nhấn mạnh vai trò của hệ thống y tế cơ sở trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng, gợi ý các chiến lược truyền thông nên ưu tiên kênh cung cấp thông tin chính thống từ nhân viên y tế [9].

Thái độ đối với phòng ngừa nhiễm HPV có liên quan đến nhiều đặc điểm nhân khẩu học như tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn và phương thức tiếp cận thông tin ($p < 0,05$). Cụ thể, nhóm 15-18 tuổi có thái độ tích cực nhất (94,9%), cao hơn so với nhóm 37-49 tuổi (79,6%), $p = 0,03$. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Endarti D và cộng sự (2018): thanh thiếu niên (61%) và phụ nữ trẻ (57%) có thái độ tích cực hơn đối với tiêm vắc-xin phòng HPV và các biện pháp dự phòng lây nhiễm HPV [10]. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các nhóm tuổi cũng cho thấy cần có các chiến lược truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng, đặc biệt là nhóm lớn tuổi - nhóm có thái độ ít tích cực hơn.

Kiến thức có liên quan chặt chẽ đến thực hành phòng ngừa HPV, bao gồm cả tiêm vắc-xin và áp dụng các biện pháp dự phòng ($p < 0,05$). Tuy nhiên, mặc dù mức độ hiểu biết cao, tỷ lệ tiêm vắc-xin vẫn còn hạn chế, cho thấy sự tồn tại khoảng cách giữa

nhận thức và hành vi. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Uzorchukwu O.M và cộng sự (2025), trong đó một tỷ lệ lớn người có kiến thức đúng vẫn chưa thực hiện tiêm chủng [7]. Điều này gợi ý rằng kiến thức, mặc dù cần thiết, nhưng chưa đủ để thúc đẩy hành vi, và các yếu tố khác như chi phí, khả năng tiếp cận dịch vụ và nhận thức về nguy cơ có thể đóng vai trò quan trọng. Ngược lại, kiến thức tốt lại có mối liên quan rõ ràng với việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa đơn giản, cho thấy những can thiệp dễ tiếp cận và chi phí thấp thường được chấp nhận hơn trong cộng đồng. Mặc dù thái độ tích cực có liên quan với thực hành tiêm vắc-xin HPV và việc sử dụng các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HPV ($p < 0,05$). Tuy nhiên, trong nhóm có thái độ tích cực, chỉ 27,9% đã tiêm vắc-xin phòng HPV, cho thấy tồn tại khoảng cách đáng kể giữa thái độ và hành vi. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Uzorchukwu O.M và cộng sự (2025) [7], đồng thời gợi ý rằng các rào cản về chi phí, khả năng tiếp cận dịch vụ tiêm chủng và các yếu tố hệ thống y tế có thể hạn chế việc chuyển đổi từ ý định sang hành vi. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của các can thiệp có mục tiêu nhằm cải thiện khả năng tiếp cận thông tin chính xác và dịch vụ y tế. Các chương trình truyền thông nên ưu tiên nhóm có trình độ học vấn thấp và nhóm ít tiếp cận thông tin chính thống, đồng thời tăng cường vai trò của nhân viên y tế trong truyền thông sức khỏe. Bên cạnh đó, cần xem xét các giải pháp ở mức hệ thống như hỗ trợ chi phí vắc-xin, mở rộng độ bao phủ dịch vụ tiêm chủng và tích hợp giáo dục về HPV vào các chương trình y tế học đường, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành vi trong phòng ngừa UTCTC.

5. KẾT LUẬN

Kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng tham gia khảo sát là tương đối tốt. Trong các yếu tố đó, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và phương thức tiếp cận với thông tin là yếu tố quan trọng giúp phụ nữ có được kiến thức đúng và thái độ tích cực về việc phòng ngừa lây nhiễm HPV trong UTCTC. Nghiên cứu còn cho thấy việc thực hành phòng ngừa HPV không chỉ phụ thuộc vào kiến thức hay thái độ mà còn chịu tác động bởi những yếu tố khác như điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thông giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] International Agency for Research on Cancer (IARC). Vietnam fact sheet 2022. Global Cancer Observatory, Lyon, 2024.
- [2] Trần Tú Nguyệt và cộng sự. Kiến thức, thực hành tiêm vắc-xin HPV phòng ngừa ung thư cổ tử cung và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ 15-49 tuổi tại thành phố Cần Thơ năm 2020-2021. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 2023 (43): 264-271.
- [3] Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương và Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (United Nations Population Fund - UNFPA). Nghiên cứu về hiệu quả đầu tư tiêm chủng HPV tại Việt Nam, Hà Nội, 2021.
- [4] Chawla P.C et al. Knowledge, attitude and practice on human papillomavirus vaccination: a cross-sectional study among healthcare providers. Indian Journal of Medical Research, 2016, 144 (5): 741-749. doi: 10.4103/ijmr.IJMR_1106_14.
- [5] Nguyễn Thị Thủy và cộng sự. Kiến thức, thực hành về HPV và tiêm vắc-xin HPV phòng ngừa UTCTC ở phụ

nữ đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2024. Tạp chí Y học Cộng đồng, 2025, 66 (4): 172-177. doi: 10.52163/yhc.v66i4.2891.

- [6] Bansal A.B et al. Knowledge, attitude, and practices related to cervical cancer among adult women: a hospital-based cross-sectional study. *Journal of Natural Science, Biology, and Medicine*, 2015, 6 (2): 324-328. doi: 10.4103/0976-9668.159993.
- [7] Uzorchukwu O.M et al. Knowledge, attitude and practice of cervical cancer screening and vaccination among women in Gwagwalada Area Council, Abuja Nigeria. *Journal of Advanced Research in Medical and Health Science*, 2025, 11 (8): 1-7. doi: 10.61841/t585zc72.
- [8] Tao G et al. Estimating *Chlamydia* screening rates by using reported sexually transmitted disease tests for sexually active women aged 16 to 25 years in the United States. *Sexually Transmitted Diseases*, 2007, 34 (3): 180-182. doi: 10.1097/01.olq.0000230437.79119.31.
- [9] Trần Thị Nga. Thực trạng truyền thông giáo dục sức khỏe tuyến huyện và đánh giá mô hình thí điểm phòng truyền thông giáo dục sức khỏe ở Trung tâm Y tế huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Luận án tiến sĩ y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, 2020.
- [10] Endarti D et al. Knowledge, perception, and acceptance of HPV vaccination and screening for cervical cancer among women in Yogyakarta province, Indonesia. *Asian Pacific Journal of Cancer Prevention*, 2018, 19 (4), 1105-1111. doi: 10.22034/APJCP.2018.19.4.1105.